

Số: 51/QĐ-HĐTV

Khánh Hòa, 19 tháng 5 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy chế giám sát đầu tư vốn Tổng công ty Khánh Việt vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp**

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UB ngày 13/11/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Phương án chuyển đổi và chuyển Tổng Công ty Khánh Việt thành Tổng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khánh Việt;

Căn cứ Quyết định số 1922/QĐ-UB ngày 29/7/2010 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh tên gọi của Tổng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khánh Việt thành Tổng Công ty Khánh Việt;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Khánh Việt;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giám sát đầu tư vốn Tổng công ty Khánh Việt vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016 trở đi; đồng thời thay thế Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh



Việt về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Khánh Việt là chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn của Tổng Công ty Khánh Việt và Quyết định số 73/QĐ-HĐTV ngày 30/06/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt về việc điều chỉnh Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Khánh Việt là chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn của Tổng Công ty Khánh Việt ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 28/04/2014.

**Điều 3.** Tổng Giám đốc Tổng công ty Khánh Việt; Chủ tịch Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty, Thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn Tổng công ty Khánh Việt đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HĐTV, KSV TCT;
- Các Phòng ban TCT, Ban Kiểm soát nội bộ TCT;
- Các Cty có cổ phần, vốn góp của TCT (p/h);
- Lưu: VT, TK.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Tiến Anh**



**QUY CHẾ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ VỐN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT  
VÀO DOANH NGHIỆP; GIÁM SÁT TÀI CHÍNH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ  
HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA DOANH  
NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016  
của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về:

1. Giám sát tình hình đầu tư vốn Tổng công ty Khánh Việt (sau đây viết tắt là Tổng công ty) vào doanh nghiệp.
2. Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ.
3. Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn Tổng công ty.
4. Công khai thông tin tài chính của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng Quy chế này gồm:

1. Tổng công ty.
2. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ.
3. Người đại diện phần vốn Tổng công ty đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Báo cáo giám sát tài chính là báo cáo phân tích, đánh giá, cảnh báo các vấn đề về tài chính của từng doanh nghiệp.
2. Báo cáo kết quả giám sát tài chính là báo cáo tổng hợp kết quả công tác giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty.
3. Doanh nghiệp có vốn Tổng công ty là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Tổng công ty.
4. Giám sát trực tiếp là việc kiểm tra, thanh tra trực tiếp tại doanh nghiệp.



5. Giám sát gián tiếp là việc theo dõi và kiểm tra tình hình của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định của pháp luật và của Tổng công ty.

6. Giám sát trước là việc xem xét, kiểm tra tính khả thi của các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, dự án đầu tư, phương án huy động vốn, các dự án và phương án khác của doanh nghiệp.

7. Giám sát trong là việc theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch, dự án của doanh nghiệp, việc chấp hành các quy định của pháp luật, của Tổng công ty trong suốt quá trình triển khai kế hoạch, dự án.

8. Giám sát sau là việc kiểm tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở các báo cáo định kỳ, kết quả chấp hành điều lệ doanh nghiệp, việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

9. Giám sát tài chính là việc theo dõi, kiểm tra, thanh tra, đánh giá các vấn đề về tài chính, chấp hành chính sách pháp luật về tài chính của doanh nghiệp.

10. Giám sát tài chính đặc biệt là quy trình giám sát đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính cần phải được các cơ quan có thẩm quyền theo dõi và chấn chỉnh.

11. Tiêu chí đánh giá là hệ thống các chỉ tiêu, chuẩn mực dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp.

**Điều 4. Mục đích của việc giám sát đầu tư vốn Tổng công ty vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả và công khai thông tin tài chính doanh nghiệp**

1. Đánh giá việc tuân thủ quy định về phạm vi, quy trình, thủ tục, thẩm quyền và hiệu quả đầu tư vốn Tổng công ty vào doanh nghiệp.

2. Đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để có biện pháp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

3. Giúp nhà nước, Tổng công ty kịp thời phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cảnh báo và đề ra biện pháp chấn chỉnh.

4. Thực hiện công khai minh bạch tình hình tài chính của doanh nghiệp.

5. Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản Tổng công ty đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

## **Chương II**

### **GIÁM SÁT ĐẦU TƯ VỐN TỔNG CÔNG TY VÀO DOANH NGHIỆP**

#### **Điều 5. Nội dung giám sát**

Nội dung giám sát hoạt động đầu tư vốn Tổng công ty vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật *(Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực*



hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 51 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

**1. Trách nhiệm của Tổng công ty:**

a) Đánh giá tính phù hợp của việc đầu tư vốn Tổng công ty theo quy định của pháp luật (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 7, Điều 12, Điều 15 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp).

b) Đánh giá tính tuân thủ về trình tự, thủ tục, theo từng trường hợp cụ thể về thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định chủ trương và quyết định đầu tư vốn Tổng công ty theo quy định của pháp luật (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp).

c) Đánh giá nguồn vốn, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn Tổng công ty để đầu tư.

d) Đánh giá, so sánh chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của doanh nghiệp được thành lập giữa thực tế với Đề án: Thành lập các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ; Bổ sung vốn điều lệ đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động; Bổ sung vốn Tổng công ty tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

đ) Đánh giá việc thực hiện quyền và trách nhiệm của Tổng công ty trong việc đầu tư vốn Tổng công ty theo quy định của pháp luật (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp).

**2. Mẫu biểu báo cáo:**

Tổng công ty lập và gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa báo cáo theo các mẫu biểu sau kèm theo báo cáo về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Tình hình đầu tư vốn Tổng công ty để thành lập các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Biểu số 01.A ban hành kèm theo Quy chế này.

b) Tình hình đầu tư vốn Tổng công ty để bổ sung vốn điều lệ tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động theo Biểu số 01.B ban hành kèm theo Quy chế này.

c) Tình hình đầu tư vốn Tổng công ty để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo Biểu số 01.C ban hành kèm theo Quy chế này.



d) Tình hình đầu tư vốn Tổng công ty để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp theo Biểu số 01.D ban hành kèm theo Quy chế này.

#### **Điều 6. Phương thức tổ chức giám sát**

1. Giám sát đầu tư vốn Tổng công ty vào doanh nghiệp thực hiện bằng phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong, giám sát sau, trong đó tập trung việc giám sát trước và giám sát sau.

2. Chế độ báo cáo: Tổng công ty lập Báo cáo tình hình đầu tư vốn Tổng công ty vào doanh nghiệp năm trước gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa trước ngày 15 tháng 5 hàng năm. Nội dung Báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

### **Chương III**

## **GIÁM SÁT TÀI CHÍNH; ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP**

### **Mục 1. GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CÁC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DO TỔNG CÔNG TY NẪM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

#### **Điều 7. Chủ thể giám sát**

Tổng công ty thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### **Điều 8. Nội dung giám sát**

1. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ phải lập Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (*Báo cáo đánh giá tình hình tài chính*) theo các mẫu biểu ban hành kèm theo Quy chế này và các quy định sau:

##### **1.1 Giám sát tình hình bảo toàn và phát triển vốn:**

Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật (*Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực hiện theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp*) theo các nội dung sau:

- Vốn chủ sở hữu: Trong đó: Vốn chủ sở hữu theo mã số 410 Bảng cân đối kế toán và chi tiết số liệu vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ Đầu tư phát triển, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- Tổng tài sản.

- Lợi nhuận sau thuế.

- Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

Các chỉ tiêu được lấy từ báo cáo tài chính đã kiểm toán và được Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty thông qua (*Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết*

Đ. C.  
G  
TY  
VIỆT  
KHÁNH



quả hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực hiện theo Mẫu số B01-DN và Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

**1.2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản Tổng công ty tại doanh nghiệp theo các nội dung sau:**

**a) Tình hình đầu tư Dự án:**

Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Đối với các dự án thuộc nhóm A và nhóm B: Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động đầu tư của từng dự án; đánh giá về tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân dự án so với kế hoạch; quyết toán vốn đầu tư; các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thu hồi giấy phép đầu tư và các quy định khác về quản lý đầu tư; các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ và chủ đầu tư trong kỳ của các dự án đầu tư.

+ Đối với các dự án còn lại: Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư dự án; thời gian hoàn thành dự án; tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; vướng mắc, tồn tại (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

+ Đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo cần đánh giá hiệu quả mang lại.

Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ lập báo cáo theo Biểu số 02.A kèm theo Quy chế này.

**b) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, phát hành trái phiếu:**

Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo và lũy kế đến kỳ báo cáo, trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của các tổ chức và cá nhân khác.

+ Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.

+ Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động.

**c) Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:**

Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ theo quy định của pháp luật; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất.

+ Tình hình thực hiện quản lý nợ tại doanh nghiệp theo Quy chế quản lý nợ.



+ Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (*trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo*); các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải thu khó đòi.

+ Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải trả quá hạn và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn.

**1.3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp:**

Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

- Về sản lượng sản xuất (*hoặc lượng mua vào*) trong kỳ, sản lượng tiêu thụ (*hoặc lượng bán ra*) trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu.

- Về các chỉ tiêu tài chính: Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo.

- Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA). Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được xác định theo quy định tại Khoản 1.2 Điều 23 Quy chế này.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 02.C kèm theo Quy chế này.

- Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: Doanh nghiệp báo cáo giám sát việc cân đối dòng tiền doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp; đồng thời cập nhật các dự báo về lưu chuyển tiền tệ trong tương lai, trong kỳ kế toán tiếp theo.

**1.4. Giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:**

Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ báo cáo theo Biểu số 02.D.

**1.5. Giám sát tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc ban hành và thực hiện quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung quy định tại Khoản 1.4 Điều 23 Quy chế này.**



1.6. Giám sát giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, của Tổng công ty và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.7. Giám sát tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn Tổng công ty đầu tư tại doanh nghiệp.

1.8. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Căn cứ Báo cáo đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp nêu tại khoản 1 Điều này và các tài liệu khác có liên quan, Tổng công ty lập Báo cáo giám sát tài chính từng doanh nghiệp trong đó nhận xét đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp theo các nội dung đã nêu tại khoản 1 Điều này, từ đó nêu các khuyến nghị của Tổng công ty đối với từng doanh nghiệp. Báo cáo được lập theo các nội dung sau:

- Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Nhận xét về tình hình thực hiện so với kế hoạch, biến động của kết quả sản xuất kinh doanh qua các kỳ, tình hình quản lý chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí quản lý.

- Tình hình tài chính của doanh nghiệp: Nhận xét về khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản, các chỉ tiêu cân đối nợ và chỉ tiêu hoạt động, sự phù hợp của cơ cấu tài sản, nguồn vốn.

- Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Nhận xét về tình hình đầu tư tài sản, tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả.

- Tình hình chấp hành chế độ chính sách: Tình hình tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, về chính sách tiền lương và các chính sách khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của Tổng công ty /Kiểm soát viên/Kiểm toán/ Thanh tra/ cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp.

3. Trên cơ sở Báo cáo giám sát tài chính từng doanh nghiệp, Tổng công ty tổng hợp và lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp theo Biểu số 03 ban hành kèm theo Quy chế này.

Báo cáo kết quả giám sát tài chính được gửi cho Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa kèm theo Báo cáo giám sát tài chính từng doanh nghiệp.

### **Điều 9. Căn cứ thực hiện giám sát tài chính**

1. Quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp.

2. Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hằng năm và năm (05) năm của doanh nghiệp, mục tiêu giám sát trong từng thời kỳ do Tổng công ty xây dựng đối với từng doanh nghiệp.

4. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán độc lập và được Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty thông qua; báo cáo tài chính sáu



(06) tháng, báo cáo tài chính quý, báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Tổng công ty hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại doanh nghiệp của các cơ quan chức năng đã công bố theo quy định hoặc đã gửi bằng văn bản đến Tổng công ty.

6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 10. Phương thức giám sát**

1. Giám sát tài chính thực hiện bằng phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong, giám sát sau, trong đó tập trung việc giám sát trước và giám sát trong nhằm phát hiện kịp thời các rủi ro về tài chính, hạn chế trong quản lý tài chính của doanh nghiệp và có cảnh báo, giải pháp xử lý.

2. Việc kiểm tra, thanh tra thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật về kiểm tra, thanh tra.

#### **Điều 11. Tổ chức giám sát**

1. Trách nhiệm của Tổng công ty:

a) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin để thu thập thông tin trực tiếp từ các doanh nghiệp;

b) Xác định chỉ tiêu giám sát tài chính đặc thù (nếu có) đối với từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ phù hợp với hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp;

c) Lập kế hoạch giám sát tài chính (bao gồm kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tài chính) đối với các doanh nghiệp. Kế hoạch giám sát tài chính phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng, phạm vi giám sát đối với mỗi doanh nghiệp;

d) Tổng hợp và lập Báo cáo giám sát tài chính sáu (06) tháng gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa trước ngày 15 tháng 8 của năm báo cáo và Báo cáo giám sát tài chính năm gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa trước ngày 15 tháng 5 của năm tiếp theo;

đ) Thu thập và quản lý thông tin tài chính của từng doanh nghiệp đảm bảo kịp thời, đầy đủ, liên tục;

e) Khi phát hiện tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro, phải cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp. Chỉ đạo doanh nghiệp có giải pháp kịp thời ngăn chặn, khắc phục các rủi ro, yếu kém; đưa ra các biện pháp chấn chỉnh và xử lý sai phạm về quản lý tài chính của doanh nghiệp; báo cáo UBND tỉnh Khánh Hòa và thông báo Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa đối với các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về tài chính doanh nghiệp;

g) Căn cứ vào kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp và các quy định quản lý tài chính, doanh nghiệp, Tổng công ty lập Báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính quy định tại Điều 18 Quy chế này, Tổng công ty đánh giá "Doanh nghiệp có dấu



hiệu mất an toàn tài chính”, quyết định sự cần thiết thực hiện chế độ giám sát tài chính đặc biệt theo quy định tại Mục 3 Chương III Quy chế này;

**h)** Lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính định kỳ sáu (06) tháng và hằng năm gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa kèm theo báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp. Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 15 tháng 8 của năm báo cáo; báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 5 của năm tiếp theo. Tổng công ty chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý;

**i)** Tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các kiến nghị của cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về việc xử lý các sai phạm và biện pháp tăng cường giám sát tài chính doanh nghiệp. Xử lý kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp là viên chức trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các khuyến nghị, chỉ đạo trong báo cáo giám sát của Tổng công ty và của các cơ quan chức năng.

Trường hợp báo cáo tài chính có dấu hiệu không đầy đủ, chính xác, Tổng công ty được quyền yêu cầu doanh nghiệp thuê công ty kế toán, kiểm toán độc lập đáp ứng điều kiện chuyên môn thực hiện việc soát xét lại số liệu tài chính của doanh nghiệp để có cơ sở đưa ra đánh giá, nhận xét và kết luận giám sát.

**2. Trách nhiệm của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ:**

**a)** Xây dựng và ban hành các quy trình quản lý phục vụ giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: Quy trình kế hoạch ngân sách và dự báo, quy trình kế toán, quy trình quản lý rủi ro tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh;

**b)** Ban hành quy định phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các phòng, ban; cơ chế phối hợp giữa các phòng ban, đặc biệt là các phòng ban có chức năng giám sát và bộ phận kiểm soát nội bộ; tổ chức giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp. Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty sử dụng bộ máy trong tổ chức của doanh nghiệp để thực hiện việc giám sát này. Doanh nghiệp phải lập báo cáo kết quả công tác giám sát tài chính nội bộ định kỳ hằng năm;

**c)** Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ nói riêng và doanh nghiệp nói chung, đảm bảo thu thập được thông tin về các chỉ tiêu giám sát tài chính doanh nghiệp;

**d)** Lập và gửi Tổng công ty các báo cáo phục vụ công tác giám sát tài chính sáu (06) tháng trước ngày 31 tháng 7 của năm báo cáo; các báo cáo phục vụ công tác giám sát tài chính năm trước ngày 30 tháng 4 của năm tiếp theo;

**đ)** Được quyền thuê tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính để xây dựng chỉ tiêu giám sát tài chính đặc thù (nếu có), báo cáo Tổng công ty xem xét, phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện;



e) Có trách nhiệm thuê công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập theo yêu cầu của Tổng công ty để soát xét lại số liệu tài chính của doanh nghiệp, chi phí này được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp;

g) Xây dựng và thực hiện ngay các biện pháp để ngăn chặn, khắc phục các nguy cơ mất an toàn tài chính doanh nghiệp, rủi ro trong quản lý tài chính doanh nghiệp khi có cảnh báo của Tổng công ty, cơ quan tài chính;

h) Thực hiện đầy đủ kịp thời các chỉ đạo, khuyến nghị của Tổng công ty, cơ quan tài chính trong các báo cáo giám sát. Trường hợp không thống nhất, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, doanh nghiệp báo cáo Tổng công ty và cơ quan tài chính. Khi Tổng công ty, cơ quan tài chính đưa ra ý kiến cuối cùng thì doanh nghiệp có trách nhiệm phải thực hiện các ý kiến đó.

## **Mục 2. GIÁM SÁT VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

### **Điều 12. Chủ thể giám sát**

Tổng công ty thực hiện giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Tổng công ty và công ty con.

### **Điều 13. Đối tượng giám sát**

Đối tượng giám sát là toàn bộ các dự án đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các dự án của Tổng công ty và công ty con.

### **Điều 14. Nội dung giám sát**

#### **1. Nội dung giám sát bao gồm:**

a) Tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài và thu hồi vốn đầu tư về Việt Nam, tiến độ thực hiện dự án tại nước ngoài:

- Doanh nghiệp căn cứ vào Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và báo cáo dự án nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo tổng vốn đầu tư đăng ký của dự án tại nước ngoài (*chi tiết theo vốn góp, cho vay*) và tổng vốn đầu tư đăng ký ra nước ngoài (*chi tiết theo vốn góp, cho vay, bảo lãnh vay - nếu có*).

- Doanh nghiệp căn cứ Bản thuyết minh báo cáo tài chính (*Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực hiện theo Mẫu số B09 - DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*) và sổ sách kế toán chi tiết tại doanh nghiệp trong nước để báo cáo tình hình thực hiện đầu tư vốn ra nước ngoài (*chi tiết theo vốn góp, cho vay, bảo lãnh vay - nếu có*); biến động về vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện so với kỳ trước liền kề kỳ báo cáo; nguồn vốn để đầu tư ra nước ngoài (*từ vốn chủ sở hữu, vốn đi vay*); tình hình thu hồi vốn đầu tư về nước gồm lợi nhuận chuyển về nước, lãi vay nhận được từ các khoản cho dự án tại nước ngoài vay vốn, thu hồi vốn từ khấu hao tài sản cố định của dự án tại nước ngoài hoặc thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư trong dự án tại nước ngoài và các khoản thu hồi khác.



Đối với dự án đã thanh lý toàn bộ hoặc phải kết thúc sớm, doanh nghiệp cần nêu rõ nguyên nhân, đánh giá về mức độ tổn thất vốn đầu tư, trách nhiệm của các bên có liên quan và biện pháp xử lý.

- Doanh nghiệp báo cáo việc ban hành và thực hiện Quy chế hoạt động, quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài, giám sát sự tuân thủ của các dự án tại nước ngoài theo quy định tại Quy chế này.

- Doanh nghiệp báo cáo tiến độ thực hiện dự án tại nước ngoài, tiến độ giải ngân; trường hợp tiến độ triển khai chậm hơn so với kế hoạch, doanh nghiệp báo cáo UBND tỉnh Khánh Hòa nguyên nhân, đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả dự án, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan làm chậm tiến độ dự án để xử lý nếu là do nguyên nhân chủ quan, biện pháp khắc phục và kế hoạch góp vốn, tiến độ xây dựng cơ bản và kế hoạch đưa dự án vào hoạt động.

b) Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư ra nước ngoài:

- Doanh nghiệp căn cứ Báo cáo tài chính (*đã được kiểm toán - nếu có*) của các dự án đầu tư tại nước ngoài; Quy chế hoạt động, quản lý và sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài; kế hoạch sản xuất kinh doanh và các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài để phân tích và đánh giá về:

+ Quản lý tài sản: Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, mua sắm tài sản của dự án tại nước ngoài; tình hình trích khấu hao, thanh lý, nhượng bán tài sản;

+ Quản lý nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng nợ phải trả, nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ đến hạn; trong đó làm rõ các khoản vay, nợ quá hạn từ doanh nghiệp trong nước và công ty mẹ (nếu có), làm rõ nguyên nhân và phương án trả nợ.

+ Quản lý nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (*trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo*).

+ Biến động vốn chủ sở hữu của dự án tại nước ngoài: vốn đầu tư của chủ sở hữu, lợi nhuận hoặc lỗ lũy kế. Đối với những dự án có lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu, hoặc lỗ hai năm liên tiếp (*ngoài giai đoạn lỗ kế hoạch*), doanh nghiệp phải báo cáo UBND tỉnh Khánh Hòa nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

+ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án tại nước ngoài: Giám sát sự biến động về doanh thu và lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp trong nước (*so sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của năm trước liền kề năm báo cáo*).

+ Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Đánh giá sự tuân thủ các quy định của pháp luật về việc chuyển lợi nhuận về nước, quy định về thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với lợi nhuận được chia từ dự án đầu tư tại nước ngoài.

- Doanh nghiệp căn cứ vào diễn biến thị trường tại nước sở tại cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm trên thế giới, tình hình chính trị, pháp lý tại nước sở



tại để đánh giá mức độ rủi ro. Đối với những dự án tiềm ẩn nguy cơ rủi ro ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của dự án, doanh nghiệp phải báo cáo kịp thời UBND tỉnh Khánh Hòa để có phương án giải quyết hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết trong trường hợp vượt thẩm quyền.

2. Đối với những dự án có lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu hoặc có lỗ hai năm liên tiếp hoặc có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5, Tổng công ty căn cứ tình hình tài chính của dự án tại nước ngoài, mức độ kiểm soát theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp để tăng cường công tác giám sát đối với các dự án này.

3. Tổng công ty lập Báo cáo tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài và thu hồi vốn đầu tư theo Biểu số 04.A và Báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư tại nước ngoài theo Biểu số 04.B ban hành kèm theo Quy chế này.

#### **Điều 15. Căn cứ giám sát**

1. Quy định pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quy định pháp luật về quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Báo cáo tài chính sáu (06) tháng và hằng năm của dự án tại nước ngoài.

3. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại dự án của các cơ quan chức năng (nếu có).

4. Quy chế hoạt động và quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài.

5. Các quy định về định mức kinh tế, kỹ thuật của ngành.

6. Báo cáo đầu tư của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 16. Phương thức giám sát**

Tổng công ty thực hiện giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài bằng phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong, giám sát sau, trong đó tập trung việc giám sát gián tiếp.

#### **Điều 17. Tổ chức giám sát**

Trách nhiệm của Tổng công ty:

1. Xây dựng Quy chế hoạt động và quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài;

2. Xây dựng chỉ tiêu giám sát kết quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả đầu tư vốn đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài;

3. Lập kế hoạch giám sát tình hình tài chính và hiệu quả đầu tư tại các dự án đầu tư ra nước ngoài;

4. Lập Báo cáo giám sát tình hình tài chính và hiệu quả đầu tư ra nước ngoài sáu (06) tháng và hằng năm gửi UBND tỉnh Khánh Hòa và Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả đầu tư vốn vào các dự án không đạt kế hoạch, doanh nghiệp phải giải trình và đề xuất biện pháp đối với từng dự án. Thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Khánh Hòa ;



5. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài, trường hợp phát sinh các vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh (*rủi ro chính trị, rủi ro pháp lý, rủi ro thị trường, rủi ro tài chính*), Tổng công ty cần báo cáo trung thực, kịp thời và đề xuất giải pháp với UBND tỉnh Khánh Hòa và Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa.

### **Mục 3. GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT**

#### **Điều 18. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp**

1. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

a) Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ phát sinh năm báo cáo lớn hơn 30% so với mức lỗ kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch:

- Có số lỗ phát sinh trong năm báo cáo từ 30% vốn đầu tư của chủ sở hữu trở lên hoặc số lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu;

- Có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu vượt quá mức an toàn theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp;

- Có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5.

2. Các dấu hiệu khác Tổng công ty cần kết hợp xem xét khi xác định dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

a) Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ thực tế lớn hơn số lỗ kế hoạch trong 2 năm liên.

b) Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch:

- Lỗ hai năm liên tiếp trở lên;

- Doanh thu thuần hoặc lợi nhuận gộp giảm liên tiếp 2 năm trở lên;

- Có hệ số tín nhiệm thấp theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín dụng;

- Không tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính, hoặc có ý kiến không chấp nhận, ý kiến từ chối trong Báo cáo kiểm toán, hoặc có ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán trong 2 năm liên về cùng một vấn đề có ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Các dấu hiệu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này là dấu hiệu cảnh báo khả năng đặt một doanh nghiệp vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt. Khi doanh nghiệp có một trong các dấu hiệu này, Tổng công ty xem xét dấu hiệu mất an toàn tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp để quyết định đưa doanh nghiệp vào diện giám sát tài chính đặc biệt hay tiếp tục thực hiện giám sát tài chính theo quy định tại Mục 1 Chương III Quy chế này.

#### **Điều 19. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt**



Khi doanh nghiệp được đặt vào tình trạng phải giám sát tài chính đặc biệt, Tổng công ty ra quyết định giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt bao gồm những nội dung sau:

1. Tên doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt;
2. Lý do giám sát tài chính đặc biệt;
3. Nội dung giám sát tài chính đặc biệt.

**Điều 20. Quy trình xử lý của Tổng công ty đối với doanh nghiệp được đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt**

1. Phối hợp doanh nghiệp tiến hành phân tích, đánh giá các nguyên nhân chính dẫn tới khả năng mất an toàn tài chính của doanh nghiệp.

2. Phối hợp doanh nghiệp xây dựng phương án khắc phục các khó khăn tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp cần cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh, tài chính, Tổng công ty phải tiến hành phê duyệt phương án cơ cấu lại của doanh nghiệp trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án của doanh nghiệp.

Phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại phải quy định rõ đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm triển khai; kết quả cụ thể khi hoàn thành phương án; thời hạn bắt đầu và dự kiến hoàn thành; các điều kiện cần và đủ để triển khai phương án và nhu cầu hỗ trợ trong phạm vi quy định của pháp luật (nếu có).

Tổng công ty có thể thuê tư vấn giúp Tổng công ty nghiên cứu và đánh giá phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp. Chi phí thuê tư vấn được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

3. Quy định tần suất báo cáo, các tiêu chí giám sát và cơ chế phản hồi thông tin giữa Tổng công ty, doanh nghiệp và các bên liên quan khác (nếu cần).

4. Giám sát doanh nghiệp thực hiện phương án đã được phê duyệt.

5. Tiến hành phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính, điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra ý kiến chỉ đạo đối với doanh nghiệp.

6. Trong trường hợp cần thiết, Tổng công ty có thể tổ chức kiểm tra doanh nghiệp nhằm đánh giá tính trung thực, chính xác về các chỉ tiêu trong các báo cáo của doanh nghiệp; công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Ban điều hành doanh nghiệp; công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính và các nguồn lực khác của doanh nghiệp.

Việc kiểm tra phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra. Kết thúc kiểm tra phải có báo cáo, kết luận về những nội dung kiểm tra và đưa ra những khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

7. Trình UBND tỉnh Khánh Hòa phương án xử lý trong trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện các yêu cầu của Tổng công ty mà kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp không được cải thiện.

8. Đánh giá, quyết định đưa doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt ra khỏi danh sách giám sát tài chính đặc biệt khi doanh nghiệp đã phục



hồi, không còn các dấu hiệu mất an toàn tài chính và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo giám sát theo quy định tại Quy chế này. Tổng công ty ban hành quyết định kết thúc giám sát tài chính đặc biệt.

9. Doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà chưa phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính theo phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, phương án khắc phục thì phải báo cáo Tổng công ty để thực hiện chuyển đổi sở hữu hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp theo quy định.

**Điều 21. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên/ Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt**

1. Lập phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính để trình Tổng công ty trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có Quyết định giám sát tài chính đặc biệt.

2. Báo cáo Tổng công ty theo tần suất đã thống nhất với Tổng công ty về các chỉ tiêu giám sát được phê duyệt trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp.

#### **Mục 4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DO TỔNG CÔNG TY NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

**Điều 22. Tổ chức thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp và kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp**

1. Căn cứ kế hoạch tài chính hàng năm của công ty do Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty phê duyệt (*sau khi đã được Tổng công ty có ý kiến chính thức bằng văn bản*); Tổng công ty xem xét và giao chỉ tiêu đánh giá để làm căn cứ đánh giá và xếp loại doanh nghiệp.

2. Tổng công ty căn cứ vào đặc thù kinh doanh của từng doanh nghiệp để giao chỉ tiêu đánh giá cho phù hợp. Đối với chỉ tiêu doanh thu và kết quả kinh doanh phải quy định bằng số liệu cụ thể.

3. Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều 25 Quy chế này.

4. Các chỉ tiêu đánh giá phải được quy định và giao cho doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt thời kỳ thực hiện (*trừ các trường hợp bất khả kháng lớn*).

5. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phải căn cứ vào Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp do Tổng công ty lập, báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và các báo cáo khác.

Đối với báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng cơ quan kiểm toán độc lập có ý kiến ngoại trừ một số vấn đề làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm giải trình cụ thể bằng văn bản với Tổng công



ty để Tổng công ty xem xét quyết định giữ nguyên hay điều chỉnh số liệu về kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính. Tổng công ty chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

### **Điều 23. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp**

#### **1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:**

##### **1.1. Tiêu chí 1: Tổng doanh thu:**

Chỉ tiêu tổng doanh thu được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh thực hiện theo Mẫu số B02 - DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

**1.2. Tiêu chí 2: Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:**

a) Lợi nhuận sau thuế: bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 60 (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh thực hiện theo Mẫu số B02 - DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Cách xác định lợi nhuận sau thuế như quy định tại điểm a khoản 1.2 Điều này.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định tại Bảng cân đối kế toán (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, Bảng cân đối kế toán thực hiện theo Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) bao gồm: Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422). Vốn chủ sở hữu bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn chủ sở hữu cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

Trường hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp chưa thực hiện phân phối trích lập các quỹ thì khi thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp phải cộng thêm số trích lập của Quỹ đầu tư phát triển vào chỉ tiêu vốn chủ sở hữu để làm căn cứ xác định tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp).

##### **1.3. Tiêu chí 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:**



a) Nợ phải trả quá hạn: Là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác.

b) Khả năng thanh toán nợ đến hạn: Khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn hiện có so với nợ ngắn hạn và được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn được xác định theo số dư cuối kỳ của Mã số 100 Bảng cân đối kế toán (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, Bảng cân đối kế toán thực hiện theo Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

- Nợ ngắn hạn được xác định theo số dư cuối kỳ của Mã số 310 Bảng cân đối kế toán (Tại thời điểm ban hành Quy chế này, Bảng cân đối kế toán thực hiện theo Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

#### 1.4. Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

a) Chế độ, chính sách pháp luật bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

b) Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.

c) Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tổ chức, cá nhân dưới danh nghĩa tổ chức hoặc của viên chức quản lý doanh nghiệp gây ra.

2. Các tiêu chí quy định tại Khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định hiện hành của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Các tiêu chí 1, 2, 4 quy định tại Khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

- Do nguyên nhân khách quan như: Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

- Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng;

- Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp hoặc phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.



3. Việc đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ và các tiêu chí sau:

- Tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Mức độ hoàn thành chỉ tiêu Tổng công ty giao về lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Trong đó, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là tỷ lệ hoàn thành đạt, vượt hoặc thấp hơn tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu do Tổng công ty giao đầu năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện (*trừ các trường hợp bất khả kháng lớn*).

- Kết quả xếp loại doanh nghiệp: là kết quả do Tổng công ty thẩm định và công bố.

#### **Điều 24. Căn cứ đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp**

1. Kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hằng năm của doanh nghiệp;

2. Kết quả thực hiện kế hoạch định kỳ sáu (06) tháng, hằng năm;

3. Báo cáo tài chính sáu (06) tháng, hằng năm;

4. Kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp;

5. Các vấn đề phát sinh có thể tác động đến kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

#### **Điều 25. Phương thức đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại doanh nghiệp**

1. Căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp quy định tại Điều 23 của Quy chế này, Tổng công ty giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này phải giao cho doanh nghiệp bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch (*trừ các trường hợp bất khả kháng lớn*).

Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hằng năm của doanh nghiệp phải được lập căn cứ vào Kế hoạch chiến lược của doanh nghiệp, xu hướng phát triển của ngành, các thay đổi về mặt pháp lý, kết quả hoạt động của năm trước, các nhiệm vụ chiến lược hoặc các nhiệm vụ được giao trong năm kế hoạch, các điều kiện bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Kế hoạch hằng năm phải bao gồm các mục tiêu tài chính cụ thể.

2. Việc đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở so sánh giữa kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được Tổng công ty giao với kết quả thực hiện.

3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng doanh thu:



- Doanh nghiệp xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Tiêu chí 2: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao.

- Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch: Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại A; Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: Xếp loại B; Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c) Tiêu chí 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: Xếp loại A;

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1: Xếp loại B;

- Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5: Xếp loại C.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù, Tổng công ty xem xét quyết định hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để làm căn cứ xếp loại chỉ tiêu này.

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành:

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực đã nêu tại khoản 1.4 Điều 23 Quy chế này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: xếp loại A.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B:

+ Bị Tổng công ty/cơ quan tài chính nhắc nhở 01 lần bằng văn bản về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (*số tiền từng lần bị xử phạt dưới 10.000.000 đồng*) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại C:



+ Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị Tổng công ty / cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (số tiền bị xử phạt một lần từ 10.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

+ Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp được phân loại: Doanh nghiệp xếp loại A, doanh nghiệp xếp loại B, doanh nghiệp xếp loại C theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá do Tổng công ty giao cho từng doanh nghiệp.

Căn cứ kết quả phân loại cho từng tiêu chí 1, 2, 3 và tiêu chí 4 quy định tại Khoản 1 Điều 23 Quy chế này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C, trong đó tiêu chí 2 và tiêu chí 4 được xếp loại A;

- Doanh nghiệp xếp loại C khi có tiêu chí 2 xếp loại C hoặc có tiêu chí 2 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;

- Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

5. Xếp loại Người quản lý doanh nghiệp như sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ khi:

- Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Đạt hoặc vượt chỉ tiêu Tổng công ty giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu;

- Doanh nghiệp xếp loại A.

b) Không hoàn thành nhiệm vụ nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

- Không thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá do kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Hoàn thành dưới 90% chỉ tiêu Tổng công ty giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu;

- Doanh nghiệp xếp loại C.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: Các trường hợp còn lại không thuộc quy định tại tiết a, b khoản 5 Điều này.

**Điều 26. Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp**

1. Đối với doanh nghiệp:



a) Doanh nghiệp căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động quy định tại Quy chế này và các chỉ tiêu do Tổng công ty giao tự đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp, lập và gửi Báo cáo đánh giá và xếp loại hàng năm cho Tổng công ty để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp;

b) Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp của các doanh nghiệp lập theo Biểu số 05.A và Biểu số 05.B ban hành kèm theo Quy chế này và phải gửi đến Tổng công ty trước ngày 20 tháng 4 của năm tiếp theo.

2. Đối với Tổng công ty:

a) Công khai chỉ tiêu đánh giá, xếp loại các doanh nghiệp, đồng thời gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa chỉ tiêu đánh giá, xếp loại các doanh nghiệp để phối hợp đánh giá;

b) Thẩm định Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại của các doanh nghiệp do mình thành lập hoặc được giao quản lý;

c) Lập Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ, gửi lấy ý kiến Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa trước ngày 15 tháng 5 của năm tiếp theo;

d) Tổng công ty công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

#### Chương IV

### GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN TỔNG CÔNG TY

#### Điều 27. Chủ thể giám sát

Tổng công ty thực hiện chức năng giám sát thông qua Người đại diện đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Tổng công ty.

#### Điều 28. Nội dung giám sát

1. Đối với doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

1.1. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung sau:

a) Thông tin chung về doanh nghiệp có vốn góp: Các thông tin cơ bản; Vốn điều lệ; Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (về giá trị, tỷ lệ nắm giữ); Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp (*Thành phần Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; Ban Điều hành; Người đại diện theo pháp luật*); Ngành nghề kinh doanh.

b) Thông tin về người đại diện (*số lượng người đại diện, danh sách người đại diện*).

c) Việc bảo toàn và phát triển vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn.



**d)** Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản Tổng công ty tại doanh nghiệp:

- Hoạt động đầu tư vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án đầu tư hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản; Đánh giá tiến độ thực hiện dự án/ kế hoạch; Các vấn đề phát sinh; Điều chỉnh mục tiêu; Hiệu quả mang lại;

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động; phát hành trái phiếu;

- Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;

- Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

**đ)** Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

- Kết quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA);

- Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

**e)** Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn Tổng công ty, thu hồi vốn Tổng công ty, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp (*Tỷ lệ cổ tức được chia, giá trị, số cổ tức thực nhận trong năm báo cáo*)

**g)** Vướng mắc khó khăn của doanh nghiệp.

**1.2.** Căn cứ báo cáo giám sát tài chính của Người đại diện, Tổng công ty lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính (*trong đó tổng hợp kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp có vốn Tổng công ty*) theo các nội dung sau:

- Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp.

- Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp.

- Kết luận của Tổng công ty: Có tiếp tục đầu tư hay thoái vốn.

**1.3.** Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và có khả năng mất an toàn về tài chính, Tổng công ty chỉ đạo Người đại diện thực hiện các quyền của cổ đông theo quy định của pháp luật (*Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 114 Luật Doanh nghiệp năm 2014*), cụ thể là yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra cụ thể các vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp hoặc yêu cầu Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên triệu tập Đại hội đồng cổ đông/các thành viên trong các trường hợp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông/thành viên, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

Đồng thời Tổng công ty yêu cầu Người đại diện hàng quý báo cáo về tình hình tài chính của doanh nghiệp để có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

**1.4.** Tổng công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về giám sát doanh nghiệp, Người đại diện là cá nhân được ủy quyền của Tổng công ty thực hiện giám sát doanh nghiệp và chịu trách nhiệm đối với những việc được Tổng công ty phân cấp.

**1.5.** Đối với Người đại diện kiêm nhiệm chức danh Lãnh đạo doanh nghiệp thì ngoài trách nhiệm đối với những việc được Tổng công ty ủy quyền,



Người đại diện phải chịu trách nhiệm với tư cách Lãnh đạo doanh nghiệp theo các quy định pháp luật.

**2. Đối với doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ:**

**2.1. Định kỳ hàng năm, Người đại diện hoặc đơn vị/cá nhân quản lý lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung sau:**

a) Thông tin chung về doanh nghiệp: Vốn Điều lệ; Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (*trong đó, vốn góp của Tổng công ty, tỷ lệ nắm giữ*); Người đại diện/Người quản lý.

b) Việc bảo toàn và phát triển vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp.

c) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động.

d) Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Kết quả hoạt động kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

đ) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn Tổng công ty, thu hồi vốn Tổng công ty, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp.

e) Cổ tức/lợi nhuận được chia của năm báo cáo (*Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: số tiền, tỷ lệ cổ tức được chia*).

g) Cổ tức/lợi nhuận thực nhận trong năm báo cáo.

**2.2. Căn cứ báo cáo giám sát tài chính của Người đại diện hoặc đơn vị/cá nhân quản lý, Tổng công ty lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính (*trong đó tổng hợp kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp có Tổng công ty*) theo các nội dung sau:**

a) Đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp có vốn góp.

b) Đánh giá về quản lý, hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp có vốn góp.

c) Kết luận của Tổng công ty: Có tiếp tục đầu tư hay thoái vốn.

**2.3. Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và có khả năng mất an toàn về tài chính, mất vốn Tổng công ty góp tại doanh nghiệp, Tổng công ty chỉ đạo Người đại diện hoặc đơn vị/cá nhân quản lý thực hiện các quyền của cổ đông theo quy định của pháp luật (*Tại thời điểm ban hành Quy chế này, thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 114 Luật Doanh nghiệp năm 2014*), cụ thể là yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra cụ thể các vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp hoặc yêu cầu Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên triệu tập Đại hội đồng cổ đông/các thành viên trong các trường hợp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông/thành viên, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.**

Đồng thời Tổng công ty yêu cầu Người đại diện hàng quý báo cáo về tình hình tài chính của doanh nghiệp để có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

**Điều 29. Phương thức giám sát**



**1. Đối với doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:**

Việc giám sát tài chính thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của Tổng công ty do Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp báo cáo. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp, Tổng công ty chỉ đạo Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp yêu cầu Ban Kiểm soát doanh nghiệp thực hiện kiểm tra về việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

Tổng công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về giám sát doanh nghiệp, Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp là cá nhân được Tổng công ty giao thực hiện giám sát doanh nghiệp và chỉ chịu trách nhiệm đối với những việc được Tổng công ty giao.

**2. Đối với doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ:**

Việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ của Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp.

**Điều 30. Chế độ báo cáo giám sát tài chính**

**1. Đối với doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:**

**a) Báo cáo giám sát tài chính:**

Định kỳ sáu (06) tháng và hằng năm, Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 28 Quy chế này và gửi Tổng công ty trước ngày 23 tháng 7 của năm báo cáo đối với báo cáo sáu (06) tháng và trước ngày 20 tháng 4 của năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

**b) Báo cáo kết quả giám sát tài chính:**

Căn cứ báo cáo giám sát của Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp, Tổng công ty tổng hợp Báo cáo kết quả giám sát tài chính và gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa trước ngày 26 tháng 7 của năm báo cáo đối với báo cáo sáu (06) tháng và trước ngày 15 tháng 5 của năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

**2. Đối với doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ:**

**a) Báo cáo giám sát tài chính:**

Định kỳ hằng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 28 và gửi Tổng công ty trước ngày 20 tháng 4 của năm tiếp theo.

**b) Báo cáo Kết quả giám sát tài chính:**

Căn cứ báo cáo giám sát của Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp, Tổng công ty tổng hợp Báo cáo kết quả giám sát tài chính và gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa trước ngày 15 tháng 5 của năm tiếp theo.

**Điều 31. Đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn Tổng công ty**



Tổng công ty căn cứ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ để nghiên cứu, xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Tổng công ty tại các doanh nghiệp có vốn Tổng công ty theo hai nhóm: Doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Tổng công ty nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ. Tổng công ty căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp và kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn Tổng công ty để xem xét việc tiếp tục đầu tư, mở rộng đầu tư hay thoái vốn Tổng công ty tại các doanh nghiệp này; đồng thời làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp và làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp trong năm tiếp theo.

## **Chương V**

### **QUY ĐỊNH VỀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

#### **Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH**

##### **Điều 32. Đối tượng thực hiện công khai thông tin tài chính**

1. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định tại Mục 2 Chương V Quy chế này và Nghị định về công bố thông tin hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

2. Doanh nghiệp có vốn Tổng công ty thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định của pháp luật và Điều lệ doanh nghiệp.

3. Tổng công ty thực hiện công khai thông tin tài chính doanh nghiệp theo quy định tại Mục 3 Chương V Quy chế này và Nghị định về công bố thông tin hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

4. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định tại Quy chế này.

##### **Điều 33. Mục đích và yêu cầu công khai thông tin tài chính**

1. Mục đích công khai thông tin tài chính:

a) Đảm bảo minh bạch, trung thực và khách quan tình hình tài chính của doanh nghiệp; phát hiện kịp thời hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán của doanh nghiệp;

b) Thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của chủ sở hữu, người lao động trong việc giám sát, kiểm tra và thực hiện quy chế dân chủ ở doanh nghiệp; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước.

2. Yêu cầu công khai thông tin tài chính:



a) Cơ sở để thực hiện công khai tài chính doanh nghiệp là báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và báo cáo giám sát tài chính hằng năm của doanh nghiệp; báo cáo giám sát tài chính hàng năm của Tổng công ty;

b) Việc công khai thông tin tài chính phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện công bố thông tin theo quy định của Nghị định về công bố thông tin hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

## **Mục 2. CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DO TỔNG CÔNG TY NĂM GIỮ 100%**

### **Điều 34. Nội dung thông tin tài chính công khai theo định kỳ**

1. Doanh nghiệp thực hiện công khai Báo cáo tài chính sáu (06) tháng, Báo cáo tài chính năm (*đã được kiểm toán*) gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Doanh nghiệp thực hiện công khai Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cùng với ý kiến, kiến nghị của kiểm toán, của Tổng công ty và cơ quan tài chính về báo cáo tài chính và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

3. Thời hạn công khai Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 7 của năm báo cáo đối với Báo cáo tài chính sáu (06) tháng và trước ngày 15 tháng 5 của năm tiếp theo đối với Báo cáo tài chính năm.

### **Điều 35. Phương thức công khai thông tin tài chính theo định kỳ**

1. Việc công khai thông tin tài chính định kỳ được thực hiện trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, các Báo cáo bằng văn bản, trên các ấn phẩm khác của doanh nghiệp và công khai tại Hội nghị cán bộ, công nhân, viên chức của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp gửi Báo cáo tài chính sáu (06) tháng, Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán đến Tổng công ty và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa để thực hiện công khai theo quy định; gửi Báo cáo tài chính sáu (06) tháng, Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán đến Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa để phối hợp giám sát tình hình thực hiện công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp.

### **Điều 36. Nội dung thông tin tài chính công khai bất thường**

Doanh nghiệp thực hiện công khai thông tin tài chính bất thường theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

## **Mục 3. CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA TỔNG CÔNG TY**

### **Điều 37. Nội dung công khai thông tin của Tổng công ty**

1. Tổng công ty công khai thường xuyên trên cổng thông tin điện tử của Tổng công ty danh sách doanh nghiệp do mình thành lập hoặc được giao quản lý và phần vốn góp của Tổng công ty tại doanh nghiệp.



2. Tổng công ty công khai Kế hoạch giám sát các doanh nghiệp do mình thành lập hoặc được giao quản lý trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, đồng thời gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa để phối hợp giám sát.

3. Tổng công ty công khai Quyết định giao chỉ tiêu đánh giá hằng năm của từng doanh nghiệp do mình thành lập hoặc được giao quản lý trước ngày 31 tháng 5 hằng năm, đồng thời gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa để phối hợp giám sát.

4. Tổng công ty công khai thông tin về tình hình đầu tư vốn Tổng công ty vào doanh nghiệp theo Biểu số 06.A, tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo Biểu số 06.B và Biểu số 06.C trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

5. Tổng công ty công khai Báo cáo tài chính sáu (06) tháng và Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được các Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

### **Điều 38. Phương thức công khai thông tin của Tổng công ty**

1. Tổng công ty thực hiện công khai thông tin tài chính các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ theo phương thức được quy định tại Nghị định về công bố thông tin hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

2. Tổng công ty phải lập và gửi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa Báo cáo tình hình thực hiện công khai thông tin tài chính của Tổng công ty và các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ trước ngày 30 tháng 6 năm tiếp theo.

## **Chương VI**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 39. Khen thưởng đối với Người quản lý doanh nghiệp**

1. Hằng năm căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ, Người quản lý doanh nghiệp được xét chi thưởng từ Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp như sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Được thưởng tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp;

b) Hoàn thành nhiệm vụ: Được thưởng tối đa 01 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp;

c) Không hoàn thành nhiệm vụ: Không được chi thưởng.

2. Mức trích lập và sử dụng Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định mức thưởng cho Người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

#### **Điều 40. Xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật**

1. Đối với Người quản lý doanh nghiệp:

Tổng công ty xem xét mức độ, hậu quả thiệt hại đến vốn Tổng công ty đầu tư tại doanh nghiệp, quyết định các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc



lương, buộc thôi việc, cách chức; quyết định mức lương và các lợi ích khác đối với Người quản lý doanh nghiệp nếu vi phạm các quy định sau:

a) Không nộp, nộp không đầy đủ, không đúng hạn các báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, của Tổng công ty; nội dung báo cáo không trung thực, không đầy đủ;

b) Không thực hiện chế độ công khai thông tin tài chính đúng thời gian, đúng các nội dung quy định;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, giải pháp của Tổng công ty và cơ quan tài chính.

**2. Đối với Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp:**

Tổng công ty thực hiện các hình thức xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với Người đại diện vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp do Tổng công ty cử hoặc ủy quyền nếu vi phạm các quy định sau:

a) Không nộp, nộp không đầy đủ, không đúng hạn các báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, của Tổng công ty;

b) Không đánh giá trung thực, đầy đủ về hiệu quả đầu tư vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp.

**3. Đối với Tổng công ty:**

Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, miễn nhiệm và cách chức theo quy định của Luật Viên chức đối với cá nhân, tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ Tổng công ty nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Không thực hiện giao các chỉ tiêu xếp loại bằng văn bản đúng thời hạn theo quy định của Quy chế này.

- Không thực hiện đầy đủ các nội dung giám sát tài chính doanh nghiệp.

- Không kịp thời đưa ra các biện pháp chấn chỉnh và xử lý sai phạm về quản lý tài chính của doanh nghiệp hoặc không báo cáo Tổng công ty và cơ quan quản lý về tài chính doanh nghiệp đối với các trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về tài chính doanh nghiệp.

- Không nộp báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp cho cơ quan tài chính theo thời gian hoặc nội dung quy định.

- Không tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các kiến nghị của cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về việc xử lý các sai phạm và biện pháp tăng cường giám sát tài chính doanh nghiệp.

- Báo cáo không trung thực kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp do mình quản lý hoặc được cử, ủy quyền đại diện vốn.

## **Chương VII**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 41. Hiệu lực thi hành**



1. Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016 trở đi; đồng thời thay thế Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Khánh Việt là chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn của Tổng Công ty Khánh Việt ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty về.

2. Việc công khai thông tin tài chính năm 2015 của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Tổng công ty để có hướng dẫn xử lý./.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Tiến Anh**







**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN TỔNG CÔNG TY ĐỂ THÀNH LẬP CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN DO TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT NẪM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ  
NĂM .....**

*(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)*

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyệt chủ trương	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định thành lập	Tổng mức vốn đầu tư đăng ký			Nguồn góp vốn điều lệ				Tình hình đầu tư vốn điều lệ		
						Tổng vốn	Vốn điều lệ	Huy động khác	NSTU	NSDP	Quỹ HTSX và PTDN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	VĐL còn phải đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(8)-(15)
1	Doanh nghiệp A														
2	Doanh nghiệp B														
3	Doanh nghiệp C														
4	Doanh nghiệp D														
...	.....														
	<b>Tổng cộng</b>	x	x	X	x										

**Ghi chú:**

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Cột (4), (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương/thẩm định/quyết định thành lập và ngày/tháng/năm ban hành văn bản, số văn bản
- Cột (15): lũy kế vốn điều lệ đã cấp cho doanh nghiệp đến ngày 31/12 của năm báo cáo
- Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

*Nha Trang, ngày ....tháng....năm....*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐỐI VỚI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN DO TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ ĐANG HOẠT ĐỘNG  
NĂM .....**

*(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)*

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/ lĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định đầu tư	Quy mô vốn điều lệ			Nguồn bổ sung vốn điều lệ						Tình hình đầu tư bổ sung vốn điều lệ		
						Trước khi bổ sung	Bổ sung	Sau khi bổ sung	NSTU	NSĐP	Quỹ HTSX và PTDN	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ HTSXDN tại doanh nghiệp	Khác	Bổ sung trong năm báo cáo	Bổ sung lũy kế	Còn phải bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+ (8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(8)- (17)
1	Doanh nghiệp A																
2	Doanh nghiệp B																
3	Doanh nghiệp C																
4	Doanh nghiệp D																
.....	.....																
	<b>Tổng cộng</b>	x	x	x	x												

**Ghi chú:**

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Cột (4), (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương/thẩm định/quyết định đầu tư và ngày/tháng/năm ban hành văn bản, số văn bản
- Cột (17): lũy kế vốn điều lệ đã cấp bổ sung cho doanh nghiệp đến ngày 31/12 của năm báo cáo
- Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

*Nha Trang, ngày ....tháng....năm....*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT TẠI  
CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN  
NĂM .....**

*(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)*

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/ lĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyet chủ trương đầu tư	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định đầu tư	Vốn điều lệ trước khi bổ sung		Vốn điều lệ sau khi bổ sung		Vốn Tổng công ty phải đầu tư bổ sung	Nguồn bổ sung vốn điều lệ					Tình hình đầu tư bổ sung vốn điều lệ				
						VĐL của doanh nghiệp	Trong đó:		VĐL của doanh nghiệp		Trong đó:		NSTU	NSĐP	Quỹ HTSX và PTDN	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Khác	Bổ sung trong năm báo cáo	Bổ sung lũy kế	Còn phải bổ sung
							Vốn góp của Tổng công ty	Tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty			Vốn góp của Tổng công ty	Tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(11)+(8)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)=(19)-(20)
1	Doanh nghiệp A																			
2	Doanh nghiệp B																			
3	Doanh nghiệp C																			
4	Doanh nghiệp D																			
...	.....																			
	<b>Tổng</b>	x	x	x	x															

**Ghi chú:**

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Cột (4), (5), (6): tên cơ quan cơ quan phê duyệt chủ trương/thẩm định/quyết định đầu tư và ngày/tháng/năm ban hành văn bản, số văn bản
- Cột (20): lũy kế vốn Tổng công ty đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đến ngày 31/12 của năm báo cáo
- Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

*Nha Trang, ngày ....tháng....năm....*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*





TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Biểu số 01.D

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT  
ĐỂ MUA LẠI MỘT PHẦN HOẶC TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP  
NĂM .....**

(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/ lĩnh vực kinh doanh	Dự án nhóm	Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư	Cơ quan quyết định đầu tư	Tổng mức vốn đầu tư				Nguồn vốn đầu tư				Tình hình thực hiện đầu tư vốn		
						Mức vốn đầu tư của Tổng công ty	VĐL của doanh nghiệp được mua lại	Trong đó:		NSTU	NSDP	Quỹ HTSX và PTDN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	Còn phải đầu tư
								Vốn góp của Tổng công ty	Tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(7)-(16)
1	Doanh nghiệp A															
2	Doanh nghiệp B															
3	Doanh nghiệp C															
4	Doanh nghiệp D															
....	.....															
	<b>Tổng</b>	X	X	X	X											

**Ghi chú:**

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Cột (4): Dự án thuộc nhóm A, hoặc B, hoặc C theo Luật Đầu tư công
- Cột (5), (6): tên cơ quan cơ quan phê duyệt chủ trương/quyết định đầu tư và ngày /tháng/năm ban hành văn bản, số văn bản
- Cột (7): Là mức vốn đầu tư trong phương án đã được Tổng công ty phê duyệt
- Cột (16): lũy kế vốn đã đầu tư để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đến năm báo cáo
- Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Nha Trang, ngày ....tháng....năm....

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Tên doanh nghiệp

Biểu số 02.A

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB**

(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/20.. hoặc 31/12/20..			Giải ngân đến ngày 30/6/20.. hoặc 31/12/20..			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A Các dự án nhóm A</b>																		
1																		
2																		
<b>B Các dự án nhóm B</b>																		
1																		
2																		
<b>C Các dự án khác</b>																		

**GHI CHÚ:** Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

Người lập biểu  
(Ký)

GIÁM ĐỐC  
(Ký, đóng dấu)





Tên doanh nghiệp

Biểu số 02.C

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG (NĂM)...**

(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1	Thực hiện năm X		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tôn kho cuối kỳ							
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ							
2. Giá vốn hàng bán							
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ							
4. Doanh thu hoạt động tài chính							
5. Chi phí tài chính							
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp							
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							
9. Thu nhập khác							
10. Chi phí khác							
11. Lợi nhuận khác							
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế							
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành							
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN							

**GHI CHÚ:** Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Người lập biểu  
(Ký)

GIÁM ĐỐC  
(Ký, đóng dấu)









**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

**Biểu số 03**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)*

**[Năm [Kỳ] Báo cáo:**

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu	Lợi nhuận Thực hiện	Nợ ngân sách	Có dấu hiệu Mất an toàn về tài chính	Ghi chú
A	Tập đoàn					
	.....					
B	Tổng công ty					
	.....					
C	Công ty TNHH 1TV độc lập					

Đánh giá và kiến nghị của Tổng công ty Khánh Việt: trong đó cần đánh giá mức độ mất an toàn về tài chính: cảnh báo, tăng cường giám sát hay đưa vào diện giám sát đặc biệt.

*Nha Trang, ngày ....tháng....năm....*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ VỀ VIỆT NAM**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)*

Kỳ báo cáo: .....

Đơn vị: nghìn USD

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Lĩnh vực đầu tư	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài			Tỷ lệ sở hữu của NĐT Việt Nam	Vốn ĐTRNN đăng ký				Vốn ĐTRNN thực hiện				Tình hình thu hồi vốn đầu tư						Độ trễ của Dự án			
				Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn vay		Tổng vốn đăng ký	Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay	Lũy kế đến kỳ trước	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến kỳ trước	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo					
														Tổng số	vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay			Tổng số	Thu hồi vốn đầu tư		Lợi nhuận chuyển về nước	Lãi cho vay chuyển về nước	Thu từ thanh lý, nhượng bán vốn ĐTRNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
I	Tập đoàn/Tổng công ty																								
1	Công ty mẹ																								
1.1	Doanh nghiệp A																								
1.2	Doanh nghiệp B																								
2	Công ty con																								
3	Công ty do công ty mẹ và công ty con góp vốn thành lập																								
II	Công ty																								
	Tổng cộng																								

Ghi chú:





Vốn đầu tư ra nước ngoài theo đăng ký (Cột 9 đến cột 12): lấy theo số đăng ký trên Giấy chứng nhận ĐTRNN tại thời điểm gần nhất so với thời điểm báo cáo

Vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện (Cột 13 đến Cột 18): lấy theo số dư và số phát sinh trong kỳ báo cáo

Vốn ĐTRNN dưới hình thức cho vay (Cột 11, 17): vốn do NĐT Việt Nam cho dự án tại nước ngoài vay vốn và/hoặc cho vay dưới hình thức hợp đồng nhận nợ

Cột (5) = Cột (6) + Cột (7)

Cột (9) = Cột (10) + Cột (11) + Cột (12)

Cột (15) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18)

Cột (21) = Cột (22) + Cột (23) + Cột (24) + Cột (25)

Độ trễ của dự án (Cột 26): được tính bằng số tháng dự án triển khai chậm tiến độ so với số tháng triển khai theo kế hoạch ban đầu

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Nha Trang, ngày ....tháng....năm....

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)







**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

**TỔNG  
CÔNG TY  
KHÁNH VIỆT**

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)

Biểu số 04.B

Kỳ báo cáo: .....

Đơn vị: nghìn USD

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn								Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				Lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận được chia				Thực hiện nghĩa vụ với NSNN trong kỳ báo cáo					
			Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu					Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Tỷ suất lợi nhuận sau thuế		Lợi nhuận được chia của NĐT VN		Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia		Phải nộp	Đã nộp		
			Tổng nợ phải trả	Trong đó: vay từ NĐT Việt Nam		Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận/lỗ lũy kế	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	ROE	ROA	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Tái đầu tư	Chuyển về nước	Sử dụng khác					
				Tổng giá trị các khoản vay	Lãi suất TB các khoản vay															Lãi vay phải trả trong kỳ báo cáo				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
<b>I</b>	<b>Tập đoàn/Tổng công ty</b>																							
1	<b>Công ty mẹ</b>																							
1.1	Doanh nghiệp A																							
1.2	Doanh nghiệp B																							
2	<b>Công ty con</b>																							
3	<b>Công ty do công ty mẹ và công ty con</b>																							
<b>II</b>	<b>Công ty</b>																							
	<b>Tổng cộng</b>																							

**Ghi chú**

Các số liệu về tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ Cột (3) đến Cột (15): số liệu trên báo cáo tài chính của dự án đầu tư tại nước ngoài

Vay từ NĐT Việt Nam (Cột 6, 8): bao gồm các khoản vay được NĐT Việt Nam bảo lãnh và các khoản vay từ NĐT Việt Nam

Lãi suất TB của các khoản vay từ NĐT Việt Nam (Cột 7): tính theo số bình quân gia quyền của các Hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ROE (Cột 16) = Cột (15)/Cột (9)

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ROA (Cột 17) = Cột (15)/Cột (3)





Thực hiện nghĩa vụ với NSNN (Cột 23, 24): thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và đã nộp NSNN từ lợi nhuận, lãi vay từ các dự án đầu tư tại nước ngoài trong kỳ báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Nha Trang, ngày ...tháng...năm....

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)







**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM.....**

(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)

[Tên DN]

[Loại hình DN]

Chỉ tiêu 1 (tr.đồng) Doanh thu và thu nhập khác			Chỉ tiêu 2						Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN	
KH	TH	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn		Nợ quá hạn (tr.đồng)				Xếp loại
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)		TSNH/Nợ NH (lần)			

Người lập biểu  
(Ký)

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)





**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM.....**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)*

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	·% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8

**Ghi chú:** Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

**Người lập biểu**  
(Ký)

**Giám đốc**  
(Ký, đóng dấu)





**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

**CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN VÀO DOANH NGHIỆP NĂM .....**

(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)

Biểu số 06.A

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng vốn Tổng công ty đầu tư	Vốn điều lệ của DN	Nguồn vốn Tổng công ty đầu tư vào DN						Tình hình đầu tư vốn Tổng công ty		
				NSTU	NSDP	Quý HTSX và PFDN	Quý đầu tư phát triển	Quý HTSXDN tại DN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	Còn phải đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(3)-(12)
<b>I</b>	<b>Tình hình đầu tư vốn Tổng công ty để thành lập DNNN</b>											
1	Doanh nghiệp A											
....	.....											
	<b>Tổng</b>											
<b>II</b>	<b>Tình hình bổ sung vốn điều lệ đối với DN đang hoạt động</b>											
1	Doanh nghiệp B											
...	.....											
	<b>Tổng</b>											
<b>III</b>	<b>Tình hình đầu tư vốn Tổng công ty để mua lại toàn bộ doanh nghiệp</b>											
1	Doanh nghiệp C											
	<b>Tổng</b>											
<b>IV</b>	<b>Tổng cộng</b>											

**Ghi chú:**

Số liệu báo cáo tính đến 31/12 năm báo cáo

Các số liệu được lấy trên Biểu 01.A, 01.B và 01.D, trong đó:

Cột (3) mục I lấy theo số liệu cột (8) Biểu số 01.A

Cột (3) mục II lấy theo số liệu cột (8) Biểu số 01.B

Cột (3) mục III lấy theo số liệu cột (7) Biểu số 01.D

Số liệu tại mục III lấy trên Biểu số 01.D đối với trường hợp mua lại toàn bộ doanh nghiệp (NN sở hữu 100% VDL)

Nha Trang, ngày ....tháng....năm....

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)





TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Biểu số 06.B

**CÔNG KHAI KẾT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM...**

(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)

Đơn vị: triệu đồng

Số Thứ tự	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn								
			Tổng số (Mã 270 CĐKT)	Trong đó:							Tổng số (Mã 300 CĐKT)	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu (Mã 410 CĐKT)		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước		
				Tài sản ngắn hạn (Mã 100 CĐKT)	Hàng tồn kho (Mã 140 CĐKT)	Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120 CĐKT)	Đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250 CĐKT)	Tài sản dài hạn (Mã 200 CĐKT)	Nợ phải thu (Mã 130 + Mã 210 CĐKT)	Nợ phải thu khó đòi		Nợ phải trả ngắn hạn (Mã 310 CĐKT)	Nợ phải trả dài hạn (Mã 330 CĐKT)	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn) (Mã 320 CĐKT + Mã 338 CĐKT)	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	
1																			
2																			
...																			
Tổng																			

Nha Trang, ngày ....tháng....năm....

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)





**TÔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Biểu số 06.C

**CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM...**

(Ban hành kèm theo Quy chế theo Quyết định số 51/QĐ-HĐTV ngày 19/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khánh Việt)

Đơn vị: triệu VND

Số Thứ tự	Tên Doanh nghiệp	Doanh thu (Mã 10+21+31 BCKQHĐKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 BCKQHĐKD)		Lỗ		Phải nộp NSNN (Mã 313 CĐKT)		Đã nộp NSNN		Đầu tư ngoài ngành		
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lỗ phát sinh	Lỗ Lũy kế	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lĩnh vực	Tổng giá trị khoản đầu tư	
													Năm trước	Năm báo cáo
1														
2														
....														
Tổng														

Ghi chú: Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Nha Trang, ngày ....tháng....năm....

**TÔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)